



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCL
ngày tháng 04 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý Chất lượng nước**

Laboratory: **Water Quality Management Department**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa**

Organization: **Khanh Hoa Water Supply and Sewerage Joint Stock Company**

Lĩnh vực: **Sinh, Hóa**

Field: **Biological, Chemical**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Võ Chí Thành**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1160**

Hiệu lực công nhận/ period of validation: **Kể từ ngày /04/2025 đến ngày 04/04/2030**

Địa chỉ / Address: **58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa**

Địa điểm / Location: **Nhà máy nước Võ Cạnh, thôn Võ Cạnh, xã Vĩnh Trung,
thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa**

Điện thoại/ Tel: **0258 382 2315**

Fax: **0258 381 0740**

E-mail: **support@ctnkh.com.vn**

Website: **www.ctnkh.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1160

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước sạch Domestic water	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	4 ~ 10	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
2.		Xác định hàm lượng Clo tự do (x) Phương pháp DPD <i>Determination of free chlorine content DPD method</i>	0,22 mg/L	HACH Method 8021:2014
3.		Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Titrimetric method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)
4.		Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp MO) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989)
5.		Xác định tổng Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984)
6.		Xác định độ đục Phương pháp định lượng <i>Determination of turbidity Quantitative method</i>	0,1 NTU	TCVN 12402- 1:2020 (ISO 7027-1:2016)
7.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp Nessler <i>Determination of Ammonium content Nessler method</i>	0,05 mg/L	HACH Method 8038:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1160

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8.	Nước sạch Domestic water	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit Sunfosalixilic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,1 mg/L	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988)
9.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrate content Molecular absorption Spectrometric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)
10.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp 1-(2-Pyridylazo)-2- Naphthol PAN <i>Determination of Manganese content 1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN method</i>	0,02 mg/L	QLCL.17025- HDPT09 (Ref. HACH Method 8149:2017)
11.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1,10- phenantroline</i>	0,02 mg/L	TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1988)
12.		Xác định hàm lượng Sulfat Phương pháp SulfaVer 4 <i>Determination of Sulfate content SulfaVer 4 method</i>	5 mg/L	HACH Method 8051:2019

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- SMEWW: *Standard Methods for the examination of Water and Wastewater*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- HACH...: *Method of manufacture*
- QLCL.17025-HDPT09: phương pháp phát triển bởi PTN/ *Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1160

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh**

Field of Testing: **Biological**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng vi khuẩn <i>Echerichia coli</i> và Coliform Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Echerichia coli and Coliform bacteria.</i> <i>Membrane filtration method</i>		ISO 9308-1:2014 /Amd1:2016

Ghi chú/Note:

- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế/ *International Organization for Standardization*

Trường hợp Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for Khanh Hoa Water Supply and Sewerage Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*